

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

TRƯỞNG PHÒNG GD & ĐT THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

Căn cứ Luật Ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5003/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND thành phố Móng Cái về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái về việc thành lập đơn vị dự toán cấp I phòng Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 15678/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND thành phố Móng Cái về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 15794/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND thành phố Móng Cái về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính năm 2022 đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-PGD&ĐT ngày 20/01/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách sự nghiệp giáo dục của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái theo các biểu số 1, 1A, 1B, 1C đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái tại địa chỉ: mongcai.quangninh.edu.vn

Điều 3. Các Ông (bà): Phụ trách công tác Kế toán, các bộ phận chuyên môn phòng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng các trường trực thuộc chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính- KH(P/h);
- Các đơn vị trực thuộc(T/h);
- Cổng thông tin điện tử của Ngành;
- Lưu: VT,TV.

PHỤ TRÁCH PHÒNG GD&ĐT



Nguyễn Thu Hương
(Phó Chủ tịch UBND Thành phố)

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-PGD&ĐT ngày 20/01/2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái)

STT	Tên đơn vị	Tổng số người làm việc	Dự toán NSNN giao theo định mức (triệu đồng)	Trong đó		Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dành CCTL giữ lại cấp thành phố	Bổ sung từ 60% nguồn thu học phí được trích để lại	Dự toán NSNN thực giao (Triệu đồng)	Trong đó	
				Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ				Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=8+9	8=3-5-6	9
	Tổng số	1.339	193.426	181.150	11.576	2.985	6.605	183.836	171.560	12.275
A	Các trường	1.339	190.152	181.150	9.001	2.985	6.605	180.562	171.560	9.001
I	Cấp học MN	435	56.504	53.386	3.117	983	2.504	53.017	49.899	3.117
1	MN HOA MAI	35	4.178	3.870	307	70	371	3.737	3.429	307
2	MN HỒNG HÀ	19	2.571	2.412	159	38	176	2.357	2.198	159
3	MN NINH DƯƠNG	40	5.165	4.801	364	80	398	4.687	4.323	364
4	MN TRÀ CỎ	23	2.809	2.607	203	46	206	2.557	2.355	203
5	MN BÌNH NGỌC	21	2.425	2.314	111	42	134	2.249	2.138	111
6	MN HẢI HÒA	43	5.796	5.417	378	86	408	5.302	4.923	378
7	MN HẢI YÊN	35	4.361	4.184	177	70	269	4.022	3.845	177
8	MN HẢI TIỀN	34	4.297	4.188	109	82	92	4.123	4.014	109
9	MN HẢI ĐÔNG	33	4.175	4.027	149	79	121	3.975	3.827	149
10	MN HẢI XUÂN	32	4.139	3.977	162	77	127	3.935	3.773	162
11	MN VẠN NINH	33	3.929	3.840	90	79	76	3.774	3.685	90
12	MN QUẢNG NGHĨA	23	2.979	2.892	87	55	28	2.896	2.809	87
13	MN BẮC SƠN	16	2.611	2.220	391	45	21	2.545	2.154	391
14	MN HẢI SƠN	16	2.386	2.097	289	45	16	2.325	2.036	289
15	MN VĨNH THỰC	19	2.718	2.643	75	53	36	2.629	2.554	75
16	MN VĨNH TRUNG	13	1.963	1.897	66	36	25	1.902	1.836	66
II	Cấp tiểu học	512	75.445	73.406	2.039	1.132		74.313	72.274	2.039
1	TH LÝ T TRỌNG	45	5.776	5.658	118	90		5.686	5.568	118
2	TH ĐÀO P LỘC	44	6.030	5.988	42	88		5.942	5.900	42
3	TH KÀ LONG	47	6.939	6.893	46	94		6.845	6.799	46
4	TH NINH DƯƠNG	33	5.033	4.919	114	66		4.967	4.853	114
5	TH TRÀ CỎ	26	3.242	3.183	59	52		3.190	3.131	59
6	TH BÌNH NGỌC	18	2.412	2.357	55	36		2.376	2.321	55
7	TH HẢI HÒA	47	7.084	6.901	183	94		6.990	6.807	183

STT	Tên đơn vị	Tổng số người làm việc	Dự toán NSNN giao theo định mức (triệu đồng)	Trong đó		Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dành CCTL giữ lại cấp thành phố	Bổ sung từ 60% nguồn thu học phí được trích để lại	Dự toán NSNN thực giao (Triệu đồng)	Trong đó	
				Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ				Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
8	TH HẢI YÊN	44	6.551	6.463	88	88		6.463	6.375	88
9	TH HẢI TIỀN	32	5.333	5.213	120	77		5.256	5.136	120
10	TH HẢI ĐỒNG	29	4.576	4.473	103	70		4.506	4.403	103
11	TH HẢI XUÂN	36	5.630	5.540	90	86		5.544	5.454	90
12	TH VẠN NINH	29	4.251	4.176	75	70		4.181	4.106	75
13	TH QUẢNG NGHĨA	22	2.916	2.818	98	53		2.863	2.765	98
14	TH BẮC SƠN	15	2.675	1.996	679	42		2.633	1.954	679
15	TH HẢI SƠN	15	2.044	1.996	48	42		2.002	1.954	48
16	TH VINH THỰC	19	3.033	2.945	88	53		2.980	2.892	88
17	TH VINH TRUNG	11	1.920	1.887	33	31		1.889	1.856	33
III	Cấp THCS	392	58.203	54.358	3.845	870	4.101	53.232	49.387	3.845
1	THCS HÒA LẠC	47	7.300	6.785	515	94	886	6.320	5.805	515
2	THCS KA LONG	34	4.911	4.589	322	68	614	4.229	3.907	322
3	THCS N DƯƠNG	33	5.130	4.730	400	66	518	4.546	4.146	400
4	THCS TRÀ CỎ	18	2.375	2.240	135	36	216	2.123	1.988	135
5	THCS HẢI HÒA	40	6.132	5.776	356	80	620	5.432	5.076	356
6	THCS BÌNH NGỌC	13	1.817	1.739	78	26	123	1.668	1.590	78
7	THCS HẢI YÊN	40	5.715	5.516	199	80	499	5.136	4.937	199
8	THCS HẢI TIỀN	26	3.578	3.475	103	62	111	3.405	3.302	103
9	THCS HẢI ĐỒNG	20	2.825	2.706	119	48	100	2.677	2.558	119
10	THCS HẢI XUÂN	27	4.411	4.283	128	65	143	4.203	4.075	128
11	THCS VẠN NINH	27	3.717	3.627	90	65	115	3.537	3.447	90
12	THCS Q NGHĨA	16	2.155	2.044	111	38	33	2.084	1.973	111
13	THCS BẮC SƠN	11	2.054	1.370	684	31	17	2.006	1.322	684
14	THCS HẢI SƠN	10	1.706	1.221	485	28	16	1.662	1.177	485
15	THCS V THỰC	19	2.796	2.729	67	53	61	2.682	2.615	67
16	THCS V TRUNG	11	1.581	1.528	53	30	29	1.522	1.469	53
B	Phòng GD&ĐT		2.575	0	2.575	0		2.575	0	2.575
C	Dự phòng chưa phân bổ		699					699		699

CÔNG KHAI DỰ TOÁN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-PCD&ĐT ngày 20/01/2022
của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên trường	Tổng số người làm việc	Trong đó		Hệ số quỹ tiền lương BQ 01 người		Quỹ lương và chi khác			Tiết kiệm 10% tăng lương
			Số người làm việc đang có mặt	Số lượng người làm việc chưa có mặt	Số người làm việc đang có mặt	Số lượng người làm việc chưa có mặt	Tổng cộng (triệu đồng)	Trong đó:		
								Quỹ lương	Chi khác	
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.339	1.284	55	88,77	39,39	179.800	149.944	29.856	2.985
A	Khối trường học	1.339	1.284	55	88,77	39,39	179.800	149.944	29.856	2.985
I	Cấp học MN	435	418	17	88,77	39,39	52.636	42.804	9.832	983,00
1	MN HOA MAI	35	33	2	5,07	3,71	3.870	3.170	700	70,00
2	MN HỒNG HÀ	19	19		5,89		2.412	2.032	380	38,00
3	MN NINH DƯƠNG	40	40		5,51		4.801	4.001	800	80,00
4	MN TRÀ CỎ	23	23		4,90		2.507	2.047	460	46,00
5	MN BÌNH NGỌC	21	20	1	4,89	3,91	2.264	1.844	420	42,00
6	MN HẢI HÒA	43	43		5,71		5.317	4.457	860	86,00
7	MN HẢI YÊN	35	35		5,33		4.084	3.384	700	70,00
8	MN HẢI TIỀN	34	33	1	5,42	4,26	4.138	3.322	816	82,00
9	MN HẢI ĐÔNG	33	33		5,32		3.977	3.185	792	79,00
10	MN HẢI XUÂN	32	32		5,53		3.977	3.209	768	77,00
11	MN VẠN NINH	33	31	2	5,08	3,91	3.790	2.998	792	79,00
12	MN QUẢNG NGHĨA	23	21	2	5,48	4,26	2.792	2.240	552	55,00
13	MN BẮC SƠN	16	14	2	6,18	4,26	2.170	1.722	448	45,00
14	MN HẢI SƠN	16	13	3	5,74	4,56	2.047	1.599	448	45,00
15	MN VĨNH THỰC	19	17	2	6,23	5,26	2.643	2.111	532	53,00
16	MN VĨNH TRUNG	13	11	2	6,49	5,26	1.847	1.483	364	36,00
II	Cấp tiểu học	512	492	20			72.806	61.494	11.312	1.132,00
1	TH LÝ T TRỌNG	45	43	2	5,93	3,71	5.658	4.758	900	90,00
2	TH ĐÀO P LỘC	44	44		6,40		5.988	5.108	880	88,00
3	TH KA LONG	47	45	2	7,13	3,71	6.893	5.953	940	94,00
4	TH NINH DƯƠNG	33	33		7,11		4.919	4.259	660	66,00
5	TH TRÀ CỎ	26	24	2	5,69	3,71	3.133	2.613	520	52,00
6	TH BÌNH NGỌC	18	17	1	6,25	3,91	2.357	1.997	360	36,00
7	TH HẢI HÒA	47	45	2	6,99	4,26	6.801	5.861	940	94,00
8	TH HẢI YÊN	44	41	3	7,13	4,26	6.413	5.533	880	88,00

TT	Tên trường	Tổng số người làm việc	Trong đó		Hệ số quỹ tiền lương BQ 01 người		Quỹ lương và chi khác			Tiết kiệm 10% tăng lương
			Số người làm việc đang có mặt	Số lượng người làm việc chưa có mặt	Số người làm việc đang có mặt	Số lượng người làm việc chưa có mặt	Tổng cộng (triệu đồng)	Quỹ lương	Chi khác	
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10
9	TH HẢI TIẾN	32	32		7,57		5.163	4.395	768	77,00
10	TH HẢI ĐÔNG	29	29		7,18		4.473	3.777	696	70,00
11	TH HẢI XUÂN	36	34	2	7,17	4,26	5.440	4.576	864	86,00
12	TH VẠN NINH	29	28	1	6,71	3,91	4.176	3.480	696	70,00
13	TH QUẢNG NGHĨA	22	21	1	5,55	4,26	2.718	2.190	528	53,00
14	TH BẮC SƠN	15	14	1	5,71	4,26	1.946	1.526	420	42,00
15	TH HẢI SƠN	15	13	2	5,78	4,56	1.946	1.526	420	42,00
16	TH VĨNH THỰC	19	18	1	7,10	5,26	2.945	2.413	532	53,00
17	TH VĨNH TRUNG	11	11		7,66		1.837	1.529	308	31,00
III	Cấp THCS	392	374	18			54.358	45.646	8.712	870,00
1	THCS HÒA LẠC	47	46	1	6,93	3,59	6.785	5.845	940	94,00
2	THCS KA LONG	34	34		6,33		4.589	3.909	680	68,00
3	THCS N DƯƠNG	33	33		6,80		4.730	4.070	660	66,00
4	THCS TRÀ CỎ	18	18		5,75		2.240	1.880	360	36,00
5	THCS HẢI HÒA	40	38	2	7,01	3,91	5.776	4.976	800	80,00
6	THCS BÌNH NGỌC	13	13		6,27		1.739	1.479	260	26,00
7	THCS HẢI YÊN	40	37	3	6,71	3,91	5.516	4.716	800	80,00
8	THCS HẢI TIẾN	26	25	1	6,17	2,89	3.475	2.851	624	62,00
9	THCS HẢI ĐÔNG	20	20		6,13		2.706	2.226	480	48,00
10	THCS HẢI XUÂN	27	27		7,42	3,91	4.283	3.635	648	65,00
11	THCS VẠN NINH	27	25	2	6,27	3,79	3.627	2.979	648	65,00
12	THCS Q NGHĨA	16	14	2	5,98	3,91	2.044	1.660	384	38,00
13	THCS BẮC SƠN	11	10	1	5,47	3,91	1.370	1.062	308	31,00
14	THCS HẢI SƠN	10	9	1	5,30	4,21	1.221	941	280	28,00
15	THCS V THỰC	19	16	3	6,66	4,91	2.729	2.197	532	53,00
16	THCS V TRUNG	11	9	2	6,39	4,91	1.528	1.220	308	30,00
B	Phòng GD&ĐT						-			-

Ghi chú:

- Số điểm trường lẻ (không kể điểm trường chính) theo số hiện có đến thời điểm lập dự toán, mức phân bổ 50tr đồng/năm/điểm.
- Chỉ tiêu người làm việc theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND thành phố Móng Cái
- Hệ số quỹ tiền lương BQ/ 01 người: Theo bảng lương tháng 12/2021 của đơn vị.
- Hệ số tăng lương trong năm: Đối với số người làm việc có mặt nhân tỷ lệ 1,015 lần.
- Chi khác theo định mức: Giao theo Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND

CÔNG KHAI CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-PGD&ĐT ngày 20/01/2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái)

TT	Tên trường	Số điểm trường (điểm)	Kinh phí hoạt động theo tiêu chí điểm trường (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ học sinh, giáo viên (triệu đồng)	Trong đó										Chi chuyên môn của Phòng GD &ĐT	Tổng cộng chi (không bao gồm chi học phí)
					Hỗ trợ chi phí học tập, miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP và NQ 222, NQ 91	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú theo NQ 204, NQ 248	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 36/2021/NQ-HĐND	KP bồi dưỡng giáo viên ôn luyện HSG dự thi cấp tỉnh; BD giáo viên dạy lớp ghép	Hỗ trợ tiền điện, đường truyền mạng các lớp học thông minh	Kinh phí điều tra phổ cập giáo dục	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, Thông tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTTT số 42/2013/TTLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo ND 28		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	27	1.350	9.976	634	1.759	621	4.026	239	147	312	92	67	2.079	1.600	12.926
I	Cấp học MN	15	750	3.117	162	513	189	1.603	-	-	79	92	-	479	-	3.867
1	MN HOA MAI		-	307	8	7		264			5	8		15	-	307
2	MN HỒNG HÀ		-	159	5	11		125			4	4		10	-	159
3	MN NINH DƯƠNG		-	364	15	11		283			6	9		40	-	364
4	MN TRÀ CỎ	2	100	203	13	4		147			4	5		30	-	308
5	MN BÌNH NGỌC	1	50	111	10	7		51			4	4		35	-	161
6	MN HẢI HÒA	2	100	378	15	16		290			8	9		40	-	478
7	MN HẢI YÊN	2	100	177	10	8		103			13	8		35	-	277
8	MN HẢI TIỀN	1	50	109	10	11		40			5	8		35	-	159
9	MN HẢI ĐÔNG	1	50	149	9	7		95			5	8		25	-	199
10	MN HẢI XUÂN		-	162	11	5		100			5	8		33	-	162
11	MN VAN NINH	1	50	90	8	7		33			5	7		30	-	140
12	MN QUẢNG NGHĨA	2	100	87	10	15		20			3	4		35	-	187
13	MN BẮC SƠN	1	50	391	9	228	108	15			3	3		25	-	441
14	MN HẢI SƠN	1	50	289	9	158	81	11			3	2		25	-	339
15	MN VĨNH THỰC		-	75	10	11		15			3	3		33	-	75
16	MN VĨNH TRUNG	1	50	66	10	7		11			3	2		33	-	116
II	Cấp tiểu học	12	600	2.039	264	464	162	-	44	32	89	-	45	939	-	2.639
1	TH LÝ T TRỌNG		-	118	20	-				32	6			60		118
2	TH ĐÀO P LỘC		-	42	10	-					12			20		42
3	TH KA LONG			46	5						6			35		46
4	TH NINH DƯƠNG		-	114	20	-					6			88		114
5	TH TRÀ CỎ	1	50	59	5	-					4			50		109
6	TH BÌNH NGỌC		-	55	15	-					4			36		55
7	TH HẢI HÒA	2	100	183	30	-					8		15	130		283

TT	Tên trường	Số điểm trường (điểm)	Kinh phí hoạt động theo tiêu chí điểm trường (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ học sinh, giáo viên (triệu đồng)	Trong đó										Chi chuyên môn của Phòng GD &ĐT	Tổng cộng chi (không bao gồm chi học phí)
					Hỗ trợ chi phí học tập, miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP và NQ 222, NQ 91	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú theo NQ 204, NQ 248	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 36/2021/NQ-HĐND	KP bồi dưỡng giáo viên ôn luyện HSG dự thi cấp tỉnh; BD giáo viên dạy lớp ghép	Hỗ trợ tiền điện, đường truyền mạng các lớp học thông minh	Kinh phí điều tra phổ cập giáo dục	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, Thông tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo ND 28		
8	TH HẢI YÊN	1	50	88	20	-					8			60		138
9	TH HẢI TIỀN	1	50	120	25	-					5			90		170
10	TH HẢI ĐÔNG		-	103	18	-					5			80		103
11	TH HẢI XUÂN	2	100	90	20	-					5			65		190
12	TH VẠN NINH		-	75	20	-					5			50		75
13	TH QUẢNG NGHĨA	2	100	98	11	-			44		3		20	20		198
14	TH BẮC SƠN	1	50	679	10	464	162				3			40		729
15	TH HẢI SƠN	1	50	48	10						3			35		98
16	TH VĨNH THỰC		-	88	15	-					3		10	60		88
17	TH VĨNH TRUNG	1	50	33	10	-					3			20		83
III	Cấp THCS	-	-	3.845	198	772	270	1.468	195	115	144	-	22	661	-	5.845
1	THCS HÒA LẠC		-	515	7	-		335	80	23	15			55		505
2	THCS KÀ LONG		-	322	9	-		233	19		21			40		322
3	THCS N DƯƠNG		-	400	10	-		196	60	92	10			32		400
4	THCS TRÀ CỎ		-	135	12	-		82			6			35		135
5	THCS HẢI HÒA		-	356	25	-		235	19		15			62		356
6	THCS BÌNH NGỌC		-	78	10	-		27			6			35		78
7	THCS HẢI YÊN		-	199	15	-		107			15			62		199
8	THCS HẢI TIỀN		-	103	15	-		33			10			45		103
9	THCS HẢI ĐÔNG		-	119	10	-		51	17		6			35		119
10	THCS HẢI XUÂN		-	128	10	-		73			10			35		128
11	THCS VẠN NINH		-	90	10	-		35			10			35		90
12	THCS Q NGHĨA		-	111	25	-		17			4		10	55		111
13	THCS BẮC SƠN		-	684	10	464	162	9			4			35		684
14	THCS HẢI SƠN		-	485	10	308	108	8			4		12	35		485
15	THCS V THỰC		-	67	10	-		18			4			35		67
16	THCS V TRUNG		-	53	10	-		9			4			30		53
B	Phòng GD&ĐT		-	975	10	10		955	-						1.600	2.575

Lưu ý: Căn cứ dự toán giao, yêu cầu các đơn vị tính đúng định mức, đúng đối tượng thanh toán. Chế độ ôn thi HSG cấp tỉnh, đề nghị trường được giao nhóm trưởng phối hợp các trường có giáo viên ôn thi HSG trong nhóm, thực hiện thanh toán theo đúng quy định tại mục 10, điều 1, thông tư 15 ngày 09/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chế độ chi cho người học, cho giáo viên, yêu cầu các trường căn cứ thực tế thời gian học của học sinh/của trẻ và thời gian giảng dạy để giải quyết chế độ đúng quy định.

CÔNG KHAI GIAO THU HỌC PHÍ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-PGD&ĐT ngày 20/01/2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái)

TT	Tên trường	Dự toán thu học phí			Dự toán học phí kỳ II năm học 2021-2022 (5 tháng)					Dự toán học phí kỳ I năm học 2022-2023 (4 tháng)				Ghi chú
		Tổng số thu	Trong đó		Số HS (người)	Mức thu học phí	Số thu (Triệu đồng)	Trong đó		Mức thu học phí	Số thu (Triệu đồng)	Trong đó		
			60% chi hoạt động (Triệu đồng)	40% dành cải cách tiền lương (Triệu đồng)				60% chi hoạt động (Triệu đồng)	40% dành cải cách tiền lương (Triệu đồng)			60% chi hoạt động (Triệu đồng)	40% dành cải cách tiền lương (Triệu đồng)	
A	B	1	2	3	4		5	5	6		7	8	10	11
	Tổng số	11.008	6.605	4.403	11.654		3.071	1.844	1.227		7.937	4.761	3.176	-
I	Cấp học MN	4.172	2.504	1.668	4.615		1.603	963	640		2.569	1.541	1.028	-
1	MN HOA MAI	619	371	248	422	0,125	264	158	106	0,300	355	213	142	
2	MN HỒNG HÀ	294	176	118	201	0,125	125	75	50	0,300	169	101	68	
3	MN NINH DƯƠNG	663	398	265	453	0,125	283	170	113	0,300	380	228	152	
4	MN TRÀ CỎ	344	206	138	234	0,125	147	88	59	0,300	197	118	79	
5	MN BÌNH NGỌC	223	134	89	204	0,050	51	31	20	0,300	172	103	69	
6	MN HẢI HÒA	680	408	272	464	0,125	290	174	116	0,300	390	234	156	
7	MN HẢI YÊN	448	269	179	410	0,050	103	62	41	0,300	345	207	138	
8	MN HẢI TIỀN	153	92	61	402	0,020	40	24	16	0,100	113	68	45	
9	MN HẢI ĐÔNG	201	121	80	379	0,050	95	57	38	0,100	106	64	42	
10	MN HẢI XUÂN	212	127	85	399	0,050	100	60	40	0,100	112	67	45	
11	MN VẠN NINH	126	76	50	331	0,020	33	20	13	0,100	93	56	37	
12	MN QUẢNG NGHĨA	47	28	19	192	0,020	20	12	8	0,050	27	16	11	
13	MN BẮC SƠN	35	21	14	148	0,020	15	9	6	0,050	20	12	8	
14	MN HẢI SƠN	26	16	10	109	0,020	11	7	4	0,050	15	9	6	
15	MN VĨNH THỰC	60	36	24	158	0,020	15	9	6	0,100	45	27	18	
16	MN VĨNH TRUNG	41	25	16	109	0,020	11	7	4	0,100	30	18	12	
II	Cấp tiểu học	-			-		-	-	-		-	-	-	
1	TH LÝ T TRONG	-					-	-	-		-	-	-	
2	TH ĐÀO P LỘC	-					-	-	-		-	-	-	
3	TH KA LONG	-												
4	TH NINH DƯƠNG	-					-	-	-		-	-	-	
5	TH TRÀ CỎ	-					-	-	-		-	-	-	
6	TH BÌNH NGỌC	-					-	-	-		-	-	-	
7	TH HẢI HÒA	-					-	-	-		-	-	-	
8	TH HẢI YÊN	-					-	-	-		-	-	-	

TT	Tên trường	Dự toán thu học phí			Dự toán học phí kỳ II năm học 2021-2022 (5 tháng)					Dự toán học phí kỳ I năm học 2022-2023 (4 tháng)				Ghi chú
		Tổng số thu	Trong đó		Số HS (người)	Mức thu học phí	Số thu (Triệu đồng)	Trong đó		Mức thu học phí	Số thu (Triệu đồng)	Trong đó		
			60% chi hoạt động (Triệu đồng)	40% dành cải cách tiền lương (Triệu đồng)				60% chi hoạt động (Triệu đồng)	40% dành cải cách tiền lương (Triệu đồng)			60% chi hoạt động (Triệu đồng)	40% dành cải cách tiền lương (Triệu đồng)	
9	TH HẢI TIỀN	-					-	-	-		-	-	-	
10	TH HẢI ĐỒNG	-					-	-	-		-	-	-	
11	TH HẢI XUÂN	-					-	-	-		-	-	-	
12	TH VẠN NINH	-					-	-	-		-	-	-	
13	TH QUẢNG NGHĨA	-					-	-	-		-	-	-	
14	TH BẮC SƠN	-					-	-	-		-	-	-	
15	TH HẢI SƠN	-					-	-	-		-	-	-	
16	TH VĨNH THỰC	-					-	-	-		-	-	-	
17	TH VĨNH TRUNG	-					-	-	-		-	-	-	
III	Cấp THCS	6.836	4.101	2.735	7.039		1.468	881	587		5.368	3.220	2.148	
1	THCS HÒA LẠC	1.477	886	591	1.119	0,060	335	201	134	0,300	1.142	685	457	
2	THCS KÀ LONG	1.023	614	409	775	0,060	233	140	93	0,300	790	474	316	
3	THCS N DƯƠNG	863	518	345	654	0,060	196	118	78	0,300	667	400	267	
4	THCS TRÁ CỎ	360	216	144	273	0,060	82	49	33	0,300	278	167	111	
5	THCS HẢI HÒA	1.033	620	413	782	0,060	235	141	94	0,300	798	479	319	
6	THCS BÌNH NGỌC	205	123	82	175	0,030	27	16	11	0,300	178	107	71	
7	THCS HẢI YÊN	832	499	333	711	0,030	107	64	43	0,300	725	435	290	
8	THCS HẢI TIỀN	185	111	74	447	0,015	33	20	13	0,100	152	91	61	
9	THCS HẢI ĐỒNG	166	100	66	339	0,030	51	31	20	0,100	115	69	46	
10	THCS HẢI XUÂN	238	143	95	485	0,030	73	44	29	0,100	165	99	66	
11	THCS VẠN NINH	192	115	77	460	0,015	35	21	14	0,100	157	94	63	
12	THCS Q NGHĨA	55	33	22	225	0,015	17	10	7	0,050	38	23	15	
13	THCS BẮC SƠN	29	17	12	119	0,015	9	5	4	0,050	20	12	8	
14	THCS HẢI SƠN	27	16	11	111	0,015	8	5	3	0,050	19	11	8	
15	THCS V THỰC	102	61	41	247	0,015	18	11	7	0,100	84	50	34	
16	THCS V TRUNG	49	29	20	117	0,015	9	5	4	0,100	40	24	16	
B	Phòng GD&ĐT						-				-			

Ghi chú:

- Chỉ tiêu học sinh căn cứ số học sinh tháng 12 năm 2021(đã được Thành phố phê duyệt hỗ trợ học phí theo NQ 36).
- DT giao thu học phí kỳ I năm học 2022-2023: Đối với cấp MN giao bằng 70% số trẻ theo KH; cấp THCS bằng 85% số HS theo KH.